



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH VÀ GMO

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
MICROBIOLOGY & GMO TESTING LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

SINH, HÓA

Biological, Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 028

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 08/05/2023 (Annex of decision: 809/QĐ-VPCNCL date 08/05/2023)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

Số: 809/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1 PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH VÀ GMO

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: VILAS 028.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 809/QĐ - VPCNCL ngày 08 tháng 05 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Laboratory: Quality Assurance and Testing Center 1
Microbiology & GMO Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Organization: Quality Assurance and Testing Center 1

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Sinh

Field of testing: Chemical, Biological

Người quản lý/ Laboratory manager: Kim Đức Thụ

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Thị Thúy Hằng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Đỗ Thị Ngữ	
3.	Nguyễn Minh Châu	
4.	Phạm Như Anh	

Số hiệu/ Code: VILAS 028

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: 06/05/2026

Địa chỉ/ Address:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Địa điểm/ Location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại/ Tel: (84 24) 37917348

Fax: (82 24) 38361199

E-mail: testlab8@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30°C, kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	0 MPN/ g 0 MPN/ mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E.Coli Most probable number technique</i>	0 MPN/ g 0 MPN/ mL	TCVN 6846-2007 (ISO 7251:2005)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D- Glucuronid. <i>Enumeration of β-Glucuronidaza positive Escherichia coli Colony count technique at 44°C use 5- Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D-Glucuronid</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
6.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính với β- glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo- 3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase- positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D- glucuronide</i>	0 MPN/ g; 0 MPN/mL	TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3: 2015)
7.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Colony-Count technique</i>	1CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>Enumeration of Enterobacteriaceae MPN technique with pre-enrichment</i>	0 MPN/ g 0 MPN/ mL	TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2017
9.		Định lượng Staphylococci có phản ứng đương tính với Coagulase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Phương pháp sử dụng môi trường Baird- Parker agar <i>Enumeration of Coagulase - positive staphylococci. Colony count technique. Method using Baird-Parker agar medium</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
10.		Định lượng Staphylococci có phản ứng đương tính với Coagulase Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coagulase – positive Staphylococci. MPN technique</i>	0 MPN/ mL 0 MPN/ g	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
11.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g,	TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
13.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive B. cereus MPN technique</i>	0 MPN/ mL 0 MPN/ g	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
14.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và khẳng định bằng kỹ thuật PCR <i>Enumeration of Bacillus subtilis Plate count and confirm by PCR technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TN8/HD/P/58.7.2021 (Ref. TCVN 13043: 2020)
15.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g, 25 mL	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1: 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2: 2007
17.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
18.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
19.		Phát hiện <i>Clostridia</i> sinh độc tố thần kinh <i>Botulium</i> typ A, B, E và F bằng phương pháp phản ứng chuỗi polymerase (PCR) <i>Detection of botulinum type A, B, E and F neurotoxin-producing clostridia PCR Technique</i>	Phát hiện/ <i>Detective/ g (mL) /10g (mL)</i>	TCVN 11395:2016
20.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g; 25mL	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
21.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,25 CFU/25g 25mL	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
22.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/ 25g, 25mL	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023 TCVN 7905-1:2008
23.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật PCR <i>Detection of Salmonella spp. PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1CFU/25g, 25mL	TN8/HD/P/58.1: 2021 (Ref. TCVN 8342: 2010)
24.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU /25g,25mL	TN8/ HD/P/58.2: 2021 (Ref. BAM chapter 10:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Phát hiện <i>Cronobacter Sakazakii</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Cronobacter Sakazakii PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU /10g,10mL	TN8/ HD/P/58.3: 2021 (Ref. BAM Chapter 29:2018)
26.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique</i>	10 CFU/g; 1 CFU/ mL	AOAC 980.31
27.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>	10 CFU/g; 1 CFU/ mL	BAM chapter 12: 2019
28.		Phát hiện ADN thịt bò Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the DNA beef Realtime-PCR Technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-1:2020
29.		Phát hiện ADN thịt lợn Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the DNA porcine Realtime-PCR Technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-3:2020
30.		Phát hiện ADN thịt gà Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the DNA chicken Realtime-PCR Technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-4:2020
31.	Nước giải khát <i>Beverages</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/35: 2021 (Ref. ISO 16266: 2006)
32.		Định lượng <i>Faecal Streptococci</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Faecal Streptococci Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/34: 2021 (Ref.ISO 7899 -2: 2000)
33.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm đĩa <i>Determination of total aerobic count Plate count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-3:2015
35.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-4:2015
36.		Định lượng <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-3:2015
37.		Định lượng <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN /mL	TCVN 11039-4:2015
38.		Định lượng <i>staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of staphylococcus aureus Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-6:2015
39.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-8:2015
40.	Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học <i>functional food, Animal feeding stuffs, Biological preparation</i>	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus acidophilus Colony count and real-time PCR technical</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 94.7: 2022 (Ref. ISO 20128: 2006)
41.		Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus plantarum Colony count and real-time PCR technique</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.16: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)
42.		Định lượng <i>Lactobacillus casei</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus casei Colony count and real-time PCR technique</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.17: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học <i>functional food, Animal feeding stuffs, Biological preparation</i>	Định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus rhamnosus</i> <i>Colony count and real-time PCR technical</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.18: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)
44.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified plants and derived products</i>	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự promoter CaMV 35S Kỹ thuật PCR <i>Detection and quantitation of CaMV 35S promotor</i> <i>PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B1)
45.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự terminator NOS Kỹ thuật PCR <i>Detection of napoline synthase terminator</i> <i>PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B3)
46.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>bar</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.1: 2021 (Ref. JRC QT-ELE-00-014:2013)
47.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>CRY Lab/Ac</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of cry1Ab/Ac gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.2 : 2021 (Ref. QT - ELE-00-016:2013)
48.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>pat</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.3 : 2021 (Ref.JRC QT-ELE-00- 002:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Ngô biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified maize and their derived products</i>	Phát hiện dòng NK603 <i>Kỹ thuật Realtime PCR Detection of NK603 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.1: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 008:2013)
50.		Phát hiện dòng TC1507 <i>Kỹ thuật Realtime PCR Detection of TC1507 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.2: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 010:2013)
51.		Phát hiện dòng MON89034 <i>Kỹ thuật Realtime PCR Detection of MON89034 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.3: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 018:2013)
52.		Phát hiện dòng Bt11 <i>Kỹ thuật Realtime PCR Detection of Bt11 maize Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/65:2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 015:2013)
53.	Đậu tương biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified soybean and their derived products</i>	Phát hiện dòng GTS 40- 3-2 <i>Kỹ thuật Realtime PCR Detection of GTS 40-3-2 soya Realtime PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/ HD/ P/ 66 : 2021 (Ref. QT-EVE-GM - 005:2013)
54.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism Part 1 Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 CFU/ mẫu thử, sample	TCVN 4884-1:2015 IOSO 4833-1:2013/Amd 1:2022
55.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)</i>	Phát hiện Coliforms bằng <i>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất Detection and enumeration of Coliforms by Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/mẫu thử, sample	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
56.		Định lượng Coliforms <i>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>	10 CFU/ mẫu thử, sample	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Escherichia Coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Detection of presumptive E.Coli MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 6846-2007 (ISO 7251:2005)
58.		Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN <i>Detection of Enterobacteriaceae. MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2017
59.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony Count method</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
60.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Phương pháp sử dụng môi trường Baird- Parker agar <i>Enumeration of Coagulase - positive staphylococci. Colony count technique. Method using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
61.		Phát hiện Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase <i>Detection of Coagulase – positive staphylococci.</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
62.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
63.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony -count technique at 30°C</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
64.		Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Detection of presumptive B. cereus MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
65.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	10 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2:2007
67.	(không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces</i>	Phát hiện <i>Shigella spp.</i> <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
68.	<i>samples in the food chain Environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,6 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
69.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền Nước sạch, nước sản xuất, nước làm mát <i>bottled/packag ed natural mineral waters and drinking waters, edible ice, Processing water, Domestic water, Cooling tower water)</i>	Tổng số vi sinh vật <i>Colony count by inoculation in nutrient agar culture medium.</i>	1 CFU/ mL 1 CFU/ 100mL	ISO 6222:1999
70.		Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1: 2016
71.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia Coli bacteria. Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1: 2016
72.		Đếm liên cầu khuẩn đường ruột <i>Enterococci</i> <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
73.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringen Membrane filtration method</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	ISO 14189:2013
74.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit <i>Enumeration of spores of Sulfite- reducing anaerobes Clostridia</i>	1CFU/ 50mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
75.		Định lượng vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/250mL 1 CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
76.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL	SMEWW9213B: 2017
77.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Nước sạch, nước làm mát, nước hồ bơi, nước đá <i>Domestic water; Cooling tower water; pool water, edible ice</i>	Định lượng <i>Legionella</i> <i>Enumeration of Legionella</i>	1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL 1CFU/ mL	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
79.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
80.	<i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221B 2017
81.		Định lượng <i>Coliforms</i> chịu nhiệt. Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221E 2017
82.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải	Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>	1MPN/ 100mL	ISO 9308-2:2012
83.	<i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng <i>E. Coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli bacteria MPN technique</i>	1,8 MPN/ 100mL	SMEWW 9221G2 2017
84.		Định lượng <i>E. Coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.Coli bacteria MPN technique</i>	1MPN/100mL	ISO 9308-2:2012
85.	Khăn giấy các loại	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>	5 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
86.	<i>Paper tissue</i>	Xác định tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total Mould</i>	5 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
87.	Giấy, sản phẩm của giấy <i>Paper, paper products</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		TN8/HD/P/29.1: 2020 (Ref: ISO 20743: 2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Giấy ướt <i>Wet tissue</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration Total plate count</i>	10 CFU/ g	TCVN 11528:2016
89.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> . <i>Detection of Candida albicans.</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
90.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> . <i>Detection of Staphylococcus aureus.</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
91.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
92.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		ISO 20743:2021 AATCC 100:2019
93.	Vải dệt, vải không dệt <i>Fabrics woven, nonwovens</i>	Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>	10 CFU/g	TN8/HD/P/55:2022 (Ref. TCVN 11528: 2016)
94.	Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>	2 CFU/g	TCVN 10585:2014
95.		Xác định tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>	2 CFU/g	TCVN 10585:2014
96.	Tã (bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>	5 CFU/g	TCVN 10584:2014
97.		Xác định tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>	5 CFU/g	TCVN 10584:2014
98.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration total plate count</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	ISO 21149:2017/ Amd 1:2022 & ISO 16212: 2017
99.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
100.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
101.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	1CFU/ g,mL	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
102.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	1CFU/ g,mL	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
103.		Định lượng Nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and Mould</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	ISO 16212: 2017/ Amd1: 2022
104.		Phát hiện E.coli <i>Detection of E. coli</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 21150: 2015/ Amd 1: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Vật liệu nhựa và các loại bề mặt không có lỗ khác. <i>Plastis and other non-porous surfaces</i>	Đánh giá khả năng kháng khuẩn <i>Measurement of antibacteria activity</i>		ISO 22196:2011
106.	Chất hoạt động bề mặt – Dung dịch nước rửa tay, nước rửa chén <i>Surface active agents- liquid hand dishwashing</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria.</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	ISO 21703:2019
107.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 21703:2019
108.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 21703:2019
109.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Định lượng Vi sinh vật cố định đạm: cộng sinh, hội sinh, tự do. <i>Enumeration of Microbial nitrogen fixing: symbiotic, commensalism, freeliving</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6166:2002
110.		Định lượng Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan, photpho hữu cơ, vô cơ <i>Enumeration of Phosphate – solubilizing microbial, organic phosphorus, inorganic phosphorus compounds.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6167:1996
111.		Vi sinh vật phân giải Xenlulo: vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm <i>Micro preparation for cellulose degradation: Bacteria, actinomycetes, fungi</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6168:2002
112.		Định lượng <i>Azotobater</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. (CFU) <i>Enumeration of Azotobater. Colony count technique (CFU)</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6166:2002
113.		Phát hiện <i>Salmonella spp</i> <i>Detection of Salmonella spp</i>	2 CFU/ 25g, mL	ISO 6579-1:2017 Amd1:2020 TCVN 10780-1: 2017
114.	Phân hữu cơ <i>Fertilizer, animal fueces</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E. coli bacteria MPN technique</i>	0 MPN/g,mL	TN8/HD/P/18.1:2019 (Ref. TCVN 6846:2007 và TCVN 7185:2002)

Ghi chú/ Note:

ISO: International Standards Organization

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

TN8/HD/P/...Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Giấy ướt <i>Wet tissue</i>	Xác định pH nước chiết	4 ~ 8	TCVN 11528:2016
2.	Băng vệ sinh, phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>		TCVN 10585:2014
3.		Xác định thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>		TCVN 10585:2014
4.		Xác định pH nước chiết <i>Determination of pH</i>	4 ~ 8	TCVN 10585:2014
5.		Xác định khối lượng miếng <i>Determination of Mass of pad</i>		TN8/HD/P/45: 2022
6.		Xác định tính thấm ướt bề mặt <i>Surface wet ability</i>		TCVN 10585:2014
7.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10585:2014
8.	Tã (Bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i>	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>		TCVN 10584:2014
9.		Thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>		TCVN 10584:2014
10.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	4 ~ 8	TN8/HD/P/142:2023 (Ref.TCVN 10584: 2014)
11.		Khối lượng miếng <i>Determination of Mass of Pad</i>		TN8/HD/P/46 :2022
12.		Xác định độ thấm ngược <i>Determination of reverse permeability</i>		TCVN 10584:2014
13.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10584:2014
14.	Khăn giấy <i>Paper tissue</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	4 ~ 8	TN8/ HD/ P/36 : 2022 (Ref:TCVN 10584: 2014)

Ghi chú/ Note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

TN8/HD/P/...Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*